

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghènh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là Tổng Công ty) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Phan Hữu Bàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Ông Thái Minh Trung

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Văn phòng Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Tổng Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Bình

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016



RSM Vietnam

Văn phòng Miền Trung
197 Lê Đình Lý, Phường Hoà Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 45/BCSX/2016/RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

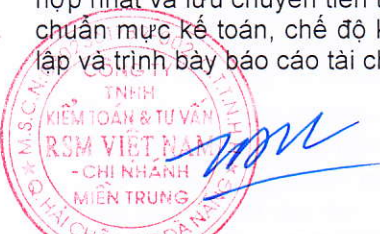
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.266.471.048	199.660.742.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.053.506.014	23.896.263.052
1. Tiền	111		13.553.506.014	8.396.263.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.850.000.000	16.350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	17.850.000.000	16.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.064.252.532	81.502.591.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	84.155.934.211	40.717.147.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.609.037.318	32.449.302.373
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	700.000.000	7.527.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	1.620.107.377	4.692.522.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(4.020.826.374)	(3.883.880.932)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	45.441.614.493	73.299.678.909
1. Hàng tồn kho	141		45.441.614.493	73.299.678.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.857.098.009	4.612.208.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	517.189.131	213.802.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.338.908.878	4.398.406.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.265.014.943	292.489.879.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	3.922.280.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		56.110.601.375	58.665.641.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	36.893.398.527	39.294.118.649
- Nguyên giá	222		89.762.188.645	96.671.827.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.868.790.118)	(57.377.708.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	19.217.202.848	19.371.522.992
- Nguyên giá	228		20.225.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.007.881.632)	(853.561.488)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	41.607.209.406	44.324.033.342
- Nguyên giá	231		83.745.552.990	83.745.552.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.138.343.584)	(39.421.519.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.631.910.965	2.587.071.927
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	27.631.910.965	2.587.071.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	192.863.420.998	178.187.094.825
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		185.426.801.002	171.501.974.829
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	6.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.129.591.539	4.803.757.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	5.129.591.539	4.803.757.557
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		516.531.485.991	492.150.622.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.995.613.218	136.860.627.798
I. Nợ ngắn hạn	310		127.123.195.031	109.073.443.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	73.351.989.605	17.281.249.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	409.168.170	3.162.088.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.625.625.478	2.942.561.132
4. Phải trả người lao động	314		12.766.392.471	10.487.452.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.267.484.166	1.470.413.207
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20.1	2.288.914.857	3.536.578.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.721.149.781	3.033.944.011
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	25.751.334.961	65.112.085.420
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.941.135.542	2.047.070.411
II. Nợ dài hạn	330		33.872.418.187	27.787.184.067
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20.2	20.380.505.050	14.295.270.930
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	8.563.532.425	8.563.532.425
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.535.872.773	355.289.994.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	355.535.872.773	355.289.994.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		522.569.600	522.569.600
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		30.738.788.710	29.220.288.321
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.009.227.540	5.335.610.923
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33.301.786.509	38.698.544.409
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.488.305.727	5.433.251.732
- LNST chưa phối kỳ này	421b		19.813.480.782	33.265.292.677
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.963.500.414	6.512.981.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		516.531.485.991	492.150.622.475



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghènh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.24	274.983.651.333	171.412.242.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	5.24	274.983.651.333	171.412.242.907
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	240.947.550.312	136.428.269.663
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		34.036.101.021	34.983.973.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	3.073.633.315	2.223.314.474
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.27	1.680.035.435	880.971.430
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.025.483.910	341.277.689
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		8.890.170.919	8.825.428.930
9. Chi phí bán hàng	25	5.28	7.093.651.967	7.642.397.957
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	12.360.484.130	12.254.622.510
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.865.733.723	25.254.724.751
12. Thu nhập khác	31	5.30	461.938.288	192.722.488
13. Chi phí khác	32	5.31	308.573.070	208.945.862
14. Lợi nhuận khác	40		153.365.218	(16.223.374)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.32	25.019.098.941	25.238.501.377
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.097.336.419	3.451.074.547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.921.762.522	21.787.426.830
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.357.269.917	21.282.005.531
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		564.492.605	505.421.299
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.33	777	774
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.34	777	774



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.019.098.941	25.238.501.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	5.674.383.347	5.855.598.163
- Các khoản dự phòng	03	136.945.442	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.031.887	294.754.778
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.481.387.311)	(10.319.355.618)
- Chi phí lãi vay	06	1.025.483.910	341.277.689
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	20.394.556.216	21.410.776.389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.564.638.461)	3.359.430.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.858.064.416	(34.713.629.828)
- Tăng, giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.288.423.462	27.059.220.319
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(629.220.712)	523.607.275
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.033.490.952)	(359.661.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.572.543.249)	(1.954.947.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.905.000	34.060.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.048.523.724)	(3.077.695.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.722.531.996	12.281.159.352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.201.572.293)	(4.240.200.972)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22	13.239.229.867	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.700.000.000)	(5.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.472.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.200.855.418	7.233.385.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.566.012.992	2.793.184.373
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	145.096.520.368	70.264.389.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(184.466.562.627)	(60.679.903.475)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.750.000.000)	(11.306.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.120.042.259)	(1.721.764.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.168.502.729	13.352.579.604
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.896.263.052	42.376.079.675
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.259.767)	99.745.895
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.053.506.014	55.828.405.174



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quý Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83	238.770.000.000	86,83
Các đối tượng khác	Việt Nam	36.230.000.000	13,17	36.230.000.000	13,17
Cộng		275.000.000.000	100	275.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng Công ty đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (Cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/06/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 03, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng và khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mù cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết kết như sau:

Các công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00%	100,00%

Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	170.000.000.000	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01%	40,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty CP Pisico Hà Thanh	CCN Cam Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	16.500.000.000	36,36%	36,36%
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28%	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	20.000.000.000	35,00%	35,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		335.136.141		153.755.182
+ VND		335.136.141		153.755.182
- Tiền gửi ngân hàng		13.218.369.873		8.242.507.870
+ VND		12.489.619.520		5.180.654.735
+ USD	13.392,91 #	298.390.645	135.716,68 #	3.046.839.465
+ EUR	17.494,61 #	430.359.708	615,39 #	15.013.670
- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000		15.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		15.500.000.000		15.500.000.000
Cộng		29.053.506.014		23.896.263.052

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	17.850.000.000	17.850.000.000	16.350.000.000	16.350.000.000
Cộng	17.850.000.000	17.850.000.000	16.350.000.000	16.350.000.000

5.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá gốc D/phòng	Tỷ lệ	Giá gốc D/phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		185.426.801.002	-	171.501.974.829
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	50,00%	136.200.421.865	-	124.681.921.476
- Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	45,00%	14.966.523.346	-	13.522.572.431
- Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	31,28%	9.780.127.715	-	8.814.989.800
- Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	40,01%	11.598.305.659	-	11.560.330.471
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	36,36%	8.355.876.963	-	8.396.615.197
- Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	35,00%	4.525.545.454	-	4.525.545.454
Đầu tư dài hạn khác		7.436.619.996	-	6.685.119.996
- Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam		20.000.000	-	20.000.000
- Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định		3.639.669.130	-	2.888.169.130
- Công ty CP CB Lâm sản Pisico Quảng Nam		3.776.950.866	-	3.776.950.866
Cộng		192.863.420.998		178.187.094.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	2.625.297.147	3.270.116.932
Khách hàng DEHNER	-	2.031.410.700
Khách hàng COOP ITALIA	-	3.925.056.975
Khách hàng Conforama	-	2.897.889.773
Khách hàng ADEO	177.447.360	9.246.427.620
Công ty TNHH Vạn Đại	2.690.115.493	2.450.960.152
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	4.501.859.342	2.678.194.344
DNTN Minh Ân	1.409.813.195	1.453.373.195
International Woodchip CPTE LTD	56.359.948.146	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.035.573.700	964.390.400
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	4.407.096.300	1.190.422.800
Các đối tượng khác	10.948.783.528	10.608.905.051
Cộng	84.155.934.211	40.717.147.942

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.035.573.700	964.390.400
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	4.407.096.300	1.190.422.800
Cộng	5.442.670.000	2.154.813.200

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
DNTN Trọng Thủy	1.307.990.855	120.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
DNTN Cảnh Toàn	1.351.754.563	-
DNTN Quyên Thắng	-	148.081.741
Các đối tượng khác	2.360.291.900	2.258.081.600
Cộng	7.609.037.318	32.449.302.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	-	7.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	7.527.500.000

Trong đó, phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	-	7.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	7.527.500.000

5.6. Phải thu khác**5.6.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	300.874.442	-	191.124.590	-
BHXH, BHYT, BHTN	181.885.756	-	77.673.415	-
Cty CP CB Tinh bột sắn BĐ	448.270.000	-	2.504.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	127.874.340	-	409.022.716	-
Cổ tức phải thu	-	-	1.200.400.000	-
Lãi dự thu	350.045.611	-	208.437.500	-
Phải thu khác	211.157.228	-	101.664.369	-
Cộng	1.620.107.377	-	4.692.522.590	-

5.6.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước:	3.922.280.660	-	3.922.280.660	-
- BT về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
- BT khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Cộng	3.922.280.660	-	3.922.280.660	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.806.656.008	1.785.829.634	4.863.837.639	979.956.707
Cộng	5.806.656.008	1.785.829.634	4.863.837.639	979.956.707

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		thể thu hồi	Thời gian quá hạn		thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
Công ty TNHH TMDV Vân Nguyễn	263.083.641	-	Trên 3 năm	263.083.641	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	232.688.129	69.806.439	Từ 2 năm đến 3 năm	386.516.848	115.955.054	Từ 2 năm đến 3 năm
	1.201.038.372	600.519.186	Từ 1 năm đến 2 năm	1.187.726.411	593.863.206	Từ 1 năm đến 2 năm
	630.716.803	441.501.762	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
DNTN Minh Ân	1.409.813.195	-	Trên 3 năm	1.453.373.195	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Phú Mỹ	374.922.110	-	Trên 3 năm	241.150.110	-	Trên 3 năm
	110.578.320	33.173.496	Từ 2 năm đến 3 năm	244.350.320	73.305.096	Từ 2 năm đến 3 năm
	247.056.510	123.528.255	Từ 1 năm đến 2 năm	247.056.510	123.528.255	Từ 1 năm đến 2 năm
	259.925.840	181.948.088	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
DNTN Phú Lợi	174.922.110	-	Trên 3 năm	241.150.110	-	Trên 3 năm
	110.578.320	33.173.496	Từ 2 năm đến 3 năm	244.350.320	73.305.096	Từ 2 năm đến 3 năm
	275.620.800	137.810.400	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	
	234.812.160	164.368.512	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
Công ty TM Thăng Long TNHH	260.899.698	-	Trên 3 năm	335.080.174	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	20.000.000	-	Trên 3 năm	20.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	5.806.656.008	1.785.829.634		4.863.837.639	979.956.707	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.201.193.604	-	16.788.914.855	-
Công cụ, dụng cụ	1.119.223.658	-	1.619.502.050	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.898.357.501	-	27.923.738.107	-
Thành phẩm	186.060.541	-	6.527.750.364	-
Hàng hóa	10.036.779.189	-	20.439.773.533	-
Cộng	45.441.614.493	-	73.299.678.909	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

5.9. Chi phí trả trước

5.9.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công, lắp đặt, sửa chữa	68.724.335	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.933.507	199.521.084
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	403.531.289	14.281.317
Cộng	517.189.131	213.802.401

5.9.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	950.696.663	642.790.460
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	3.629.844.136	2.816.254.557
Chi phí sửa chữa	549.050.740	1.307.297.436
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	37.415.104
Cộng	5.129.591.539	4.803.757.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	47.139.335.834	33.689.287.633	13.929.105.641	853.127.751	1.060.970.682	96.671.827.541
Tăng trong kỳ	-	902.869.468	1.434.583.636	286.091.600	-	2.623.544.704
- Mua sắm trong kỳ	-	902.869.468	1.434.583.636	286.091.600	-	2.623.544.704
Giảm trong kỳ	7.607.196.708	196.008.735	1.671.809.339	52.681.818	5.487.000	9.533.183.600
- T/lý, nhượng bán	-	196.008.735	1.305.000.000	52.681.818	5.487.000	1.559.177.553
- Giảm do g/phóng MB	7.607.196.708	-	366.809.339	-	-	7.974.006.047
Số cuối kỳ	39.532.139.126	34.396.148.366	13.691.879.938	1.086.537.533	1.055.483.682	89.762.188.645
Khấu hao						
Số đầu năm	22.209.941.759	24.921.554.418	9.137.305.664	487.611.113	621.295.938	57.377.708.892
Tăng trong kỳ	1.034.572.856	1.154.526.129	508.804.917	48.926.450	56.408.915	2.803.239.267
- Khấu hao trong kỳ	1.034.572.856	1.154.526.129	508.804.917	48.926.450	56.408.915	2.803.239.267
Giảm trong kỳ	5.693.185.953	196.008.735	1.367.540.867	52.681.818	2.740.668	7.312.158.041
- T/lý, nhượng bán	-	196.008.735	1.025.318.199	52.681.818	2.740.668	1.276.749.420
- Giảm do g/phóng MB	5.693.185.953	-	342.222.668	-	-	6.035.408.621
Số cuối kỳ	17.551.328.662	25.880.071.812	8.278.569.714	483.855.745	674.964.185	52.868.790.118
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.929.394.075	8.767.733.215	4.791.799.977	365.516.638	439.674.744	39.294.118.649
Số cuối kỳ	21.980.810.464	8.516.076.554	5.413.310.224	602.681.788	380.519.497	36.893.398.527

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.106.184.761 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 13.021.567.924 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 2.448.119.681 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn VND	Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Khấu hao			
Số đầu năm	853.561.488	-	853.561.488
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	-	154.320.144
Số cuối kỳ	1.007.881.632	-	1.007.881.632
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992
Số cuối kỳ	12.599.382.368	6.617.820.480	19.217.202.848

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, cụ thể;

- Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn là Trụ sở văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định). Thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 để ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 13.607.264.000 đồng;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 12.599.382.368 đồng.

5.12. Bất động sản đầu tư

	Mẹ		P.B.C	Cộng VND
	Công trình hạ tầng CCN Cát Nhơn VND	Công trình hạ tầng CCN Canh Vinh VND	Công trình hạ tầng CCN Nhơn Bình VND	
Nguyên giá				
Số đầu năm	29.192.741.975	16.311.419.215	38.241.391.800	83.745.552.990
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29.192.741.975	16.311.419.215	38.241.391.800	83.745.552.990
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	11.579.020.072	3.683.410.240	24.159.089.336	39.421.519.648
Tăng trong kỳ	970.750.134	450.437.554	1.295.636.248	2.716.823.936
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.549.770.206	4.133.847.794	25.454.725.584	42.138.343.584
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	17.613.721.903	12.628.008.975	14.082.302.464	44.324.033.342
Số cuối kỳ	16.642.971.769	12.177.571.421	12.786.666.216	41.607.209.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư bao gồm công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn (Địa chỉ: Xã Cát Nhơn, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định) và Cụm Công nghiệp Canh Vinh (Địa chỉ: Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ ba thuê.

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	27.631.910.965	2.587.071.927
- XDCB Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- XDCB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	26.629.294.955	1.955.944.918
- CP sửa chữa Cơ sở hạ tầng CCN Nhơn Bình	216.395.365	-
- Các hạng mục tại Cty Truyền Hình Cấp	155.093.636	-
Cộng	27.631.910.965	2.587.071.927

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	1.009.107.768	1.009.107.768
Công ty TNHH Lê Gia	36.650.539	36.650.539	720.348.888	720.348.888
Công ty TNHH Hoàng Trang	32.830.875	32.830.875	1.405.935.685	1.405.935.685
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	-	1.183.027.162	1.183.027.162
Công ty TNHH Tân Việt	-	-	1.477.814.988	1.477.814.988
Công ty TNHH Phú Gia Lâm	2.051.137.550	2.051.137.550	359.151.100	359.151.100
Công ty Nguyên liệu giấy QN	32.318.035.164	32.318.035.164	-	-
Công ty CP PISICO Hà Thanh	28.534.519.985	28.534.519.985	-	-
Các đối tượng khác	10.378.815.492	10.378.815.492	11.125.864.028	11.125.864.028
Cộng	73.351.989.605	73.351.989.605	17.281.249.619	17.281.249.619

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	32.318.035.164	-
Công ty CP Pisico Hà Thanh	28.534.519.985	-
Cộng	60.852.555.149	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Công ty Hartman	-	1.371.383.926
Công ty CCST LTD	-	474.687.225
Công ty An seng Enterprises LTD	-	352.692.078
Công ty TNHH XD TM Thanh Hưng	200.000.000	-
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	132.000.000	-
Các đối tượng khác	77.168.170	463.325.648
Cộng	409.168.170	3.162.088.877

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	825.894.338	4.321.497.540	4.183.742.663	-	963.649.215
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.248.410.237	1.248.410.237	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.924.843.307	3.097.336.419	3.572.543.249	-	1.449.636.477
Thuế thu nhập cá nhân	191.823.487	725.013.836	704.497.537	-	212.339.786
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	952.640.231	952.640.231	-	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	13.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	275.861.831	275.861.831	-	-
Cộng	2.942.561.132	10.632.760.094	10.950.695.748	1.000.000	2.625.625.478

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	21.745.693	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC	-	161.363.636
Trích trước phí bản quyền cho SCTV	479.179.484	455.169.125
Tiền ăn ca	126.420.000	111.425.000
Hoa hồng môi giới	524.674.862	400.497.840
Các khoản chi khác	115.464.127	312.204.871
Cộng	1.267.484.166	1.470.413.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.18. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	515.942.988	391.262.288
Các khoản bảo hiểm	377.367.640	271.887.600
Giá trị bảo hành các hạng mục XD CB	-	43.342.000
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	720.310.500
Tiền ố m đau, thai sản	356.787.900	200.332.400
Công đoàn Tổng Công ty	1.427.535.768	1.254.309.239
Tiền thuê đất thô phải thu các doanh nghiệp	372.677.868	-
Phải trả khác	2.950.527.117	152.499.984
Cộng	6.721.149.781	3.033.944.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19. Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Tăng	Trong kỳ VND			Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	25.751.334.961	25.751.334.961	145.096.520.368	184.466.562.627	9.291.800	65.112.085.420	65.112.085.420	
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	25.751.334.961	25.751.334.961	145.096.520.368	184.466.562.627	9.291.800	65.112.085.420	65.112.085.420	
+ VND	18.233.478.161	18.233.478.161	106.107.901.628	113.570.280.070	-	25.695.856.603	25.695.856.603	
+ USD	7.517.856.800	7.517.856.800	38.988.618.740	70.896.282.557	9.291.800	39.416.228.817	39.416.228.817	
Cộng	25.751.334.961	25.751.334.961	145.096.520.368	184.466.562.627	9.291.800	65.112.085.420	65.112.085.420	

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 08/VCB Quy Nhơn ngày 12/01/2016 với hạn mức 45 tỷ đồng, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

5.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND		Tăng	Trong kỳ VND			Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425	
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425	
+ VND	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425	
Cộng	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425	

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 574/NHNT-QN ngày 16/09/2015 với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ), khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.20.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu thuê bao nhận trước	45.799.151	48.013.103
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	2.243.115.706	3.488.565.513
Cộng	2.288.914.857	3.536.578.616

5.20.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	20.380.505.050	14.295.270.930
Cộng	20.380.505.050	14.295.270.930

5.21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4.928.380.712	4.928.380.712
Cộng	4.928.380.712	4.928.380.712

5.22. Vốn chủ sở hữu

5.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục Vốn chủ sở hữu					LN sau thuế chưa phân phối	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	25.551.793.308	1.200.839.347	26.855.248.308	
Lãi 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	21.282.005.531	
Trích quỹ ĐT phát triển	-	-	-	-	4.134.771.576	-	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.118.554.098	-	-	
Giảm 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	21.983.134.026	
Số dư tại 30/06/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	26.670.347.406	5.335.610.923	26.154.119.813	
Giảm 6 tháng cuối năm	-	-	4.928.380.712	-	-	3.990.058.460	
Tăng 6 tháng cuối năm	-	-	-	2.549.940.915	-	16.534.483.056	
Số dư tại 01/01/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	29.220.288.321	5.335.610.923	38.698.544.409	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	21.357.269.917	
Trích quỹ ĐT phát triển	-	-	-	-	3.673.616.617	-	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.518.500.389	-	-	
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	26.754.027.817	
Số dư tại 30/06/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	30.738.788.710	9.009.227.540	33.301.786.509	

(*) Là chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng ngoại tệ sang VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

5.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	275.000.000.000	275.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	275.000.000.000	275.000.000.000

5.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.22.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	38.698.544.409	26.855.248.308
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	21.357.269.917	37.816.488.587
Phân phối lợi nhuận	26.754.027.817	25.973.192.486
Phân phối lợi nhuận năm trước	25.210.238.682	21.421.996.576
- Chia cổ tức	13.750.000.000	11.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.673.616.617	4.134.771.576
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.435.762.810	4.139.625.000
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	371.250.000	500.000.000
- Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	2.979.609.255	1.500.000.000
- Chi khác	-	147.600.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.543.789.135	4.551.195.910
- Giảm tại công ty liên kết	1.543.789.135	1.129.795.910
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	563.000.000
- Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	-	2.700.000.000
- Chi khác	-	158.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.301.786.509	38.698.544.409

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016.

5.22.6. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng tiền là 5% (tương đương: 13.750.000.000 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 11/05/2016 và thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 19/05/2016.

5.23. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản ngoại tệ các loại		
USD	13.392,91	135.716,68
EUR	17.494,61	615,39
Nợ phải trả ngoại tệ		
USD	380.753,76	1.786.256,05

5.24. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	249.793.192.540	145.645.075.412
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	7.763.804.899	7.760.535.961
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	17.426.653.894	18.006.631.534
Cộng	274.983.651.333	171.412.242.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	8.626.795.550	4.585.787.900
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	-	166.551.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	19.047.958.050	5.897.116.200
Cộng	<u>27.674.753.600</u>	<u>10.649.455.100</u>

5.25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	230.665.745.868	125.623.241.665
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	4.285.570.316	4.207.954.488
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	5.996.234.128	6.597.073.510
Cộng	<u>240.947.550.312</u>	<u>136.428.269.663</u>

5.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	949.735.987	705.517.014
Lãi chậm thanh toán	52.841.542	57.189.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.143.500.000	731.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	927.555.786	729.387.786
Cộng	<u>3.073.633.315</u>	<u>2.223.314.474</u>

5.27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.025.483.910	341.277.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	654.551.525	539.693.741
Cộng	<u>1.680.035.435</u>	<u>880.971.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	723.450.665	667.092.799
Chi phí vật liệu quản lý	3.321.933.531	4.180.945.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.035.678.556	1.684.578.793
Chi phí bằng tiền khác	1.012.589.215	1.109.780.865
Cộng	<u>7.093.651.967</u>	<u>7.642.397.957</u>

5.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.329.045.611	4.624.624.852
Chi phí vật liệu quản lý	471.447.029	644.652.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.337.120.957	1.282.418.564
Chi phí dự phòng	136.945.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.009.493.067	2.839.448.159
Chi phí bằng tiền khác	3.076.432.024	2.863.478.161
Cộng	<u>12.360.484.130</u>	<u>12.254.622.510</u>

5.30. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	445.138.863	176.543.000
Thu nhập khác	16.799.425	16.179.488
Cộng	<u>461.938.288</u>	<u>192.722.488</u>

5.31. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt hành chính	150.914.870	-
Thù lao Hội đồng quản trị	42.000.000	54.000.000
Xử lý công nợ	114.893.200	65.517.212
Chi phí khác	765.000	89.428.650
Cộng	<u>308.573.070</u>	<u>208.945.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.019.098.941	25.238.501.377
- Lợi nhuận của HĐ chịu thuế suất 20%	25.019.098.941	2.326.590.110
- Lợi nhuận của HĐ chịu thuế suất 22%	-	22.911.911.267
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(9.532.416.849)	(9.340.290.701)
Điều chỉnh tăng	501.254.070	216.358.229
- Chi phí không được trừ	440.644.070	160.799.062
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	60.610.000	55.559.167
Điều chỉnh giảm	10.033.670.919	9.556.648.930
- Cổ tức và phần lãi công ty liên kết	10.033.670.919	9.556.648.930
Tổng thu nhập chịu thuế	15.486.682.092	15.898.210.676
- Thu nhập của HĐ chịu thuế suất 20%	15.486.682.092	2.326.590.110
- Thu nhập của HĐ chịu thuế suất 22%	-	13.571.620.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.097.336.419	3.451.074.547
- Thuế TNDN của HĐ chịu thuế suất 22%	-	2.985.756.525
- Thuế thu TNDN của HĐ chịu thuế suất 20%	3.097.336.419	465.318.022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.097.336.419	3.451.074.547

5.33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.357.269.917	21.282.005.531
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.357.269.917	21.282.005.531
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	777	774

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước chưa được trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.34. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.357.269.917	21.282.005.531
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.357.269.917	21.282.005.531
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	777	774

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước chưa được trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

5.35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.187.593.325	40.706.013.905
Chi phí nhân công	29.219.628.451	28.850.192.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.674.383.347	5.855.598.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.152.236.136	35.185.768.049
Chi phí khác bằng tiền	13.820.127.099	12.870.212.572
Cộng	123.053.968.358	123.467.785.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.36. Báo cáo bộ phận

Số kỳ này

Nội dung	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Dịch vụ truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.793.192.540	7.763.804.899	17.426.653.894	-	-	274.983.651.333
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	927.555.786	444.909.445	247.917.697	10.033.670.919	309.750.387	11.963.804.234
Thu nhập khác	445.141.423	-	16.796.865	-	-	461.938.288
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	251.165.889.749	8.208.714.344	17.691.368.456	10.033.670.919	309.750.387	287.409.393.855
Giá vốn hàng bán	230.665.745.868	4.285.570.316	5.996.234.128	-	-	240.947.550.312
Chi phí bán hàng	6.215.188.338	-	878.463.629	-	-	7.093.651.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.989.783.871	1.264.900.076	3.105.800.183	-	-	12.360.484.130
Chi phí tài chính	654.551.525	-	-	-	1.025.483.910	1.680.035.435
Chi phí khác	150.914.870	42.000.000	115.658.200	-	-	308.573.070
Tổng chi phí	245.676.184.472	5.592.470.392	10.096.156.140	-	1.025.483.910	262.390.294.914
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.489.705.277	2.616.243.952	7.595.212.316	10.033.670.919	(715.733.523)	25.019.098.941
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.238.454.353	2.788.622.360	647.306.634	-	-	5.674.383.347
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	1.434.583.636	-	1.188.961.068	-	-	2.623.544.704
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	210.348.148.748	78.068.903.967	19.373.599.141	192.863.420.998	-	500.654.072.854
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	15.877.413.137	15.877.413.137
Tổng tài sản	210.348.148.748	78.068.903.967	19.373.599.141	192.863.420.998	15.877.413.137	516.531.485.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số kỳ trước

Nội dung	Sản phẩm lâm sân và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Dịch vụ truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.645.075.412	7.760.535.961	18.006.631.534	-	-	171.412.242.907
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	729.387.786	123.307.027	263.595.887	9.556.648.930	375.803.774	11.048.743.404
Thu nhập khác	176.543.000	15.029.588	1.149.900	-	-	192.722.488
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	146.551.006.198	7.898.872.576	18.271.377.321	9.556.648.930	375.803.774	182.653.708.799
Giá vốn hàng bán	125.623.241.665	4.207.954.488	6.597.073.510	-	-	136.428.269.663
Chi phí bán hàng	6.828.060.559	-	814.337.398	-	-	7.642.397.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.893.232.073	1.179.260.935	2.182.129.502	-	-	12.254.622.510
Chi phí tài chính	539.693.741	-	-	-	341.277.689	880.971.430
Chi phí khác	-	143.428.650	65.517.212	-	-	208.945.862
Tổng chi phí	141.884.228.038	5.530.644.073	9.659.057.622	-	341.277.689	157.415.207.422
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.666.778.160	2.368.228.503	8.612.319.699	9.556.648.930	34.526.085	25.238.501.377
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.434.840.246	2.814.231.056	606.526.861	-	-	5.855.598.163
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	2.812.200.000	96.014.545	1.281.149.816	-	-	4.189.364.361
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	155.824.233.160	77.742.355.152	20.941.836.397	170.679.731.675	-	425.188.156.384
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	45.451.899.083	45.451.899.083
Tổng tài sản	155.824.233.160	77.742.355.152	20.941.836.397	170.679.731.675	45.451.899.083	470.640.055.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.37. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tổng Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	13.392,91	135.716,68
	EUR	17.494,61	615,39
Nợ phải trả tài chính			
Vay ngắn hạn	USD	336.520,00	1.748.723,55
Phải trả người bán	USD	44.233,76	37.532,50

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào.

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Tổng Công ty là hoạt động sản xuất đồ gỗ, do đó, hàng hóa mua vào trong Tổng Công ty chủ yếu là các mặt hàng nguyên vật liệu gỗ. Ngoài ra, Tổng Công ty còn chịu rủi ro về giá nhân công. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Tổng Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Ban Tổng Giám đốc rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu, nhân công. Đồng thời, Tổng Công ty cũng xây dựng sẵn các chính sách lựa chọn nhà cung cấp và liệt kê sẵn ra những nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tổng Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	73.351.989.605	-	73.351.989.605
Chi phí phải trả	1.267.484.166	-	1.267.484.166
Vay và nợ thuê tài chính	25.751.334.961	8.563.532.425	34.314.867.386
Phải trả khác	5.471.051.253	-	5.471.051.253
Cộng	105.841.859.985	8.563.532.425	114.405.392.410
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.281.249.619	-	17.281.249.619
Chi phí phải trả	1.470.413.207	-	1.470.413.207
Vay và nợ thuê tài chính	65.112.085.420	8.563.532.425	73.675.617.845
Phải trả khác	2.170.461.723	-	2.170.461.723
Cộng	86.034.209.969	8.563.532.425	94.597.742.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Tổng Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.053.506.014	-	29.053.506.014
Đầu tư tài chính	-	7.436.619.996	7.436.619.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.850.000.000	-	17.850.000.000
Phải thu khách hàng	80.135.107.837	-	80.135.107.837
Phải thu về cho vay	700.000.000	-	700.000.000
Phải thu khác	1.137.347.179	3.922.280.660	5.059.627.839
Cộng	128.875.961.030	11.358.900.656	140.234.861.686
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.896.263.052	-	23.896.263.052
Đầu tư tài chính	-	6.685.119.996	6.685.119.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.350.000.000	-	16.350.000.000
Phải thu khách hàng	36.833.267.010	-	36.833.267.010
Phải thu về cho vay	7.527.500.000	-	7.527.500.000
Phải thu khác	4.423.724.585	3.922.280.660	8.346.005.245
Cộng	89.030.754.647	10.607.400.656	99.638.155.303

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định
 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn
 Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất Pisico
 Công ty CP Pisico Hà Thanh
 Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An
 Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico

Mối quan hệ

Công ty liên doanh, liên kết
 Công ty liên doanh, liên kết
 Công ty liên doanh, liên kết
 Công ty liên doanh, liên kết
 Công ty liên doanh, liên kết
 Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Tên Công ty	Khoản mục	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	-	7.527.500.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Phải thu khách hàng	1.035.573.700	964.390.400
Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Phải thu khác	-	1.200.400.000
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Phải thu khách hàng	4.407.096.300	1.190.422.800
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Phải thu về cho vay	700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Góp vốn	10.000.000.000	-
	Ứng vốn	-	2.700.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Bán hàng	8.626.795.550	4.585.787.900
	Mua hàng	33.374.939.364	-
	Thu tiền cổ tức	1.558.440.000	1.080.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Bán hàng	-	166.551.000
	Thu tiền cổ tức	2.880.960.000	3.601.200.000
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Bán hàng	19.047.958.050	5.897.116.200
	Mua hàng	28.534.519.985	3.600.000.000
	Thu tiền cổ tức	600.000.000	-
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Thu tiền cổ tức	1.101.056.000	990.950.400
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Cho vay	700.000.000	-

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2016.



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

